

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HS-ST
Ngày: 28-10- 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Ngọc Trước
2. Ông Phan Song Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Mai Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 19/2021/TLST-HS ngày 15 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 162/2021/QĐST-HS ngày 07 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 215/2021/QĐST-HS ngày 28 tháng 9 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1972; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 9/12; Họ tên cha: Phạm Văn B (chết); Họ tên mẹ: Tống Thị N (chết); Họ tên vợ: Đặng Thị L, sinh năm: 1973; Có 02 người con, lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 2001; Tiền sự, tiền án: Không; Tạm giữ: 27/01/2021; Tạm giam: 02/02/2021; Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1987; Giới tính: Nam; Nơi thường trú: số X, ấp P, xã K, huyện P, tỉnh Prey Veng, Vương quốc Campuchia; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 6/12; Họ tên cha: Nguyễn Văn M, sinh năm 1958; Họ tên mẹ: Trần Thị P, sinh năm 1965; Họ tên vợ: Đinh Thị N, sinh năm: 1975; Có 01 người con, sinh năm 2017; Tiền sự, tiền án: Không; Tạm giữ: 26/01/2021; Tạm giam: 01/02/2021; Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1979 (vắng mặt);
Địa chỉ: thôn kinh tế mới C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
2. Khổng Thị H2, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: thôn P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội.

3. Huỳnh Thị Phi Y, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

4. Đặng Thị L, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng: Võ Văn T, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 25/01/2021, Công an xã T nhận được tin báo của quần chúng nhân dân phát hiện Nguyễn Văn T (cư trú tại số X, ấp P, xã K, huyện P, tỉnh Prey Veng, Campuchia) điều khiển xuồng máy từ Campuchia sang Việt Nam. Công an xã T đã lập biên bản quả tang đối với T về hành vi nhập cảnh trái phép. Qua làm việc, T khai nhận đã cùng với D (là vợ của T, cư trú tại ấp P, xã K, huyện P, Prey Veng, Campuchia), đối tượng tên H3 (sinh sống Campuchia) và Nguyễn Văn H (thường trú ấp B, xã T, huyện H, Đồng Tháp) tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép từ Việt Nam sang Campuchia và ngược lại.

Căn cứ vào lời khai của T và tài liệu, chứng cứ khác có liên quan, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp và Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn H để điều tra làm rõ hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép. Kết quả điều tra đã chứng minh được hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Nguyễn Văn H có quen biết với Nguyễn Văn T (là người Việt Nam sinh sống và định cư ở Campuchia, được Bộ Nội vụ Campuchia công nhận là người nhập cư), D và H3 (cùng ở Campuchia), nên các đối tượng đã cùng nhau thỏa thuận, bàn bạc tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép giữa biên giới Việt Nam - Campuchia để trục lợi. Cụ thể từ ngày 01/12/2020 đến ngày 16/01/2021, H và T đã cùng nhau 03 lần tổ chức cho 07 người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép như sau:

- Lần thứ nhất: Khoảng cuối tháng 11/2020, Nguyễn Thị Ngọc H1 xuất cảnh trái phép từ Việt Nam sang Campuchia. Sau đó, H1 muốn quay về Việt Nam nên đã tìm thuê người tổ chức cho H1 nhập cảnh trái phép về Việt Nam với giá 1.200 real (tương đương 6.800.000 Việt Nam đồng).

Trưa ngày 01/12/2020, H1 được đưa đến khu vực biên giới Prey Veng - Đồng Tháp gặp đối tượng H3. Do trước đó, H3 đã điện thoại thuê H tổ chức cho H1 nhập cảnh trái phép vào Việt Nam với giá là 1.300.000 đồng, H đồng ý và gọi điện thoại thuê T đưa H1 từ Campuchia về Việt Nam với giá là 500.000 đồng, nên H2 chở H1 đến nhà T để T sử dụng xuồng máy đưa H1 sang Việt Nam.

Khoảng 16 giờ ngày 01/12/2020, T điều khiển xuồng máy đưa H1 sang Việt Nam đến khu vực bến sông cách cầu Đ khoảng 100m, thuộc ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Lúc này, H đợi sẵn tại quán nước giải khát trước cổng Công ty TNHH N, nhìn thấy

H1 đến H thuê Võ Văn T1 (là người sống bằng nghề chạy xe honda ôm chở khách, cư trú ấp T, xã T, huyện H) chở H1 ra bến xe TP.H với giá là 200.000 đồng và kêu T1 lấy của H1 1.300.000 đồng về đưa cho H. Khi T1 chở H1 đến khu vực cầu B thuộc ấp X, xã T, huyện H thì bị lực lượng Đồn Biên phòng C phát hiện, bắt giữ đưa đi cách ly y tế theo quy định.

Lần này, H chưa nhận được tiền công nên chưa trả cho T và T1 như thỏa thuận. Riêng T đã nhận của H3 200.000 đồng tiền công.

- Lần thứ hai: Khoảng cuối tháng 12/2020, H3 thuê H đón 04 người (02 nam, 02 nữ) tại khu vực cầu Đ để xuất cảnh trái phép sang Campuchia, với giá 2.000.000 đồng, H đồng ý. H thuê T rước 04 người đưa sang Campuchia với giá 1.400.000 đồng. T đồng ý và điều khiển xuồng máy chạy từ nhà (Campuchia) sang bờ sông Việt Nam tại khu vực cầu Đ rước 04 người đưa sang Campuchia, T giao 01 nam, 01 nữ cho H3, lấy của H3 1.000.000 đồng; 02 người còn lại H3 kêu giao cho D, sau khi gặp giao người cho D, T nhận của D 1.200.000 đồng (thỏa thuận giá 1.000.000 nhưng vì quen biết nên D đưa cho T 1.200.000 đồng). T đưa cho H 800.000 đồng, T giữ 1.400.000 đồng, nhưng H cho T thêm 200.000 đồng. Như vậy, T hưởng lợi 1.600.000 đồng, H hưởng lợi 600.000 đồng.

- Lần thứ ba: Khổng Thị H3 và Huỳnh Thị Phi Y là nhân viên Casino ở Pnôm Pênh - Campuchia, do muốn về Việt Nam nên đã thuê N, P ở Campuchia (không xác định được họ tên, địa chỉ) tổ chức cho H2 và Y nhập cảnh trái phép vào Việt Nam với giá 25.000.000 đồng/02 người.

Ngày 16/01/2021, cả hai được các đối tượng đưa đến nhà của D để đưa sang Việt Nam. D thuê T đưa H2, Y sang Việt Nam và chở ra bến xe TP. H với giá 1.500.000 đồng, T đồng ý nên điện thoại thuê H đón đưa ra bến xe thành phố H với giá 700.000 đồng.

Khoảng 20 giờ ngày 16/01/2021, T sử dụng xuồng máy của mình đưa H2, Y từ Campuchia sang Việt Nam tại bến sông thuộc ấp B, xã T, huyện H. Khi Y, H2 lên bờ đi được một đoạn thì bị lực lượng Biên phòng cầu M phát hiện bắt giữ. H nhìn thấy Y, H2 bị bắt giữ nên bỏ đi và điện thoại báo tin cho T biết. Lần này, T và H chưa nhận được tiền công.

Quá trình điều tra đã thu giữ các đồ vật, tài liệu sau:

- Thu giữ của Nguyễn Văn T: 01 chiếc xuồng gỗ (dài 6m, rộng 1,2m), 01 động cơ máy 4,5HP màu sơn trắng, đỏ; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA 110 màu đen. Được xác định là tài sản của T dùng làm phương tiện phạm tội.

- Thu giữ của Nguyễn Văn H: 01 điện thoại di động hiệu NOKIA 110 màu đen; 01 điện thoại di động hiệu SamSung A10S màu đen. H khai nhận chỉ sử dụng điện thoại NOKIA 110 để liên lạc với những người cùng tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, nên Cơ quan An ninh điều tra đã trả cho H 01 điện thoại di động hiệu SamSung A10S.

Ngày 01/6/2021, chị Đặng Thị L (là vợ của H) nộp 600.000 đồng cho Cơ quan An ninh điều tra để nộp lại số tiền thu lợi bất chính.

Tại Cáo trạng số 15/CT-VKS-P1 ngày 14/7/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép” theo quy định tại điểm b, c khoản 2

Điều 348 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm vì đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên quyết định truy tố, phân tích hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T cùng phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép”.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 05 năm đến 06 năm tù.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; Điều 38; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 04 năm đến 05 năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng, đề nghị Tòa tuyên như phần quyết định của cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, các bị cáo không tranh luận. Lời nói sau cùng cả hai bị cáo đều xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, các cơ quan và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của các cơ quan, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Các bị cáo đều khẳng định hành vi được mô tả trong bản cáo trạng số 15/CT-VKSĐT- P1 ngày 14/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là đúng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Chỉ vì mục đích vụ lợi nên các bị cáo H và T đã cùng nhau 03 lần tổ chức cho 07 người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép (01 lần/ 04 người xuất cảnh, 02 lần/03 người nhập cảnh) giữa biên giới Việt Nam - Campuchia tại khu bến sông thuộc ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo thỏa thuận để nhận tiền công.

Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn T đã phạm vào tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép” được quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật hình sự;

Tại Điều 348 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào vì vụ lợi mà tổ chức hoặc môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a).....

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với 05 người đến 10 người.

3.....

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

[3] Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T là người đã trưởng thành, có thể chất, tinh thần phát triển bình thường, có khả năng điều khiển hành vi, giao tiếp xã hội, nhận thức được pháp luật, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo quy định. Các bị cáo nhận thức và biết rõ hành vi đưa người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép là vi phạm pháp luật, dẫn đến nguy cơ làm lây lan dịch bệnh không chỉ riêng Đồng Tháp mà trên cả nước, gây ảnh hưởng đến trật tự trị an vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Chỉ vì muốn có tiền mà không phải lao động nặng nhọc, nên các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu trên. Chứng tỏ hành vi của các bị cáo là cố ý và thực hiện tội phạm đã hoàn thành.

Trong vụ án này, tuy các bị cáo cùng tham gia thực hiện tội phạm nhưng giữa các bị cáo không có sự câu kết chặt chẽ, không có sự phân công nhiệm vụ cụ thể của từng người và cũng không có sự điều khiển của người nào nên đây chỉ là dạng đồng phạm giản đơn. Tuy nhiên, xét về nhân thân, hành vi, động cơ, tính chất, mức độ và hậu quả trong việc phạm tội của từng bị cáo có khác nhau cho nên cần xem xét đối với từng bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn H được H thuê và trực tiếp thỏa thuận với H3 giá cả, cách thức tổ chức 02 lần xuất, nhập cảnh trái phép đối với 05 người (xuất cảnh 04 người, nhập cảnh 01 người) và 01 lần được T thuê đón rước 02 người nhập cảnh trái phép (lần cuối). H hưởng lợi 600.000 đồng.

Còn Nguyễn Văn T, bị cáo được D thuê và trực tiếp thỏa thuận với D giá cả cách thức tổ chức 01 lần nhập cảnh trái phép đối với 02 người (lần 2) và 02 lần được H thuê đưa, đón 05 người xuất, nhập cảnh trái phép qua biên giới (xuất cảnh 04 người, nhập cảnh 01 người), T hưởng lợi 1.800.000 đồng.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến hoạt động quản lý xuất, nhập cảnh của Nhà nước nhằm bảo vệ an ninh đất nước, đặc biệt tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, đe dọa tính mạng và sức khỏe của con người, ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội. Xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục các bị cáo, giữ gìn kỷ cương pháp luật Nhà Nước đồng thời cũng để răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm cả hai bị cáo đã khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải. Về nhân thân, các bị cáo đều xuất thân thuộc thành phần dân lao động, sinh sống ở vùng biên

giới có hoàn cảnh khó khăn nên việc nhận thức pháp luật Việt Nam có phần hạn chế. Gia đình của bị cáo H có công với Cách mạng, bà nội và bà ngoại của bị cáo là mẹ Việt Nam anh hùng, cha ruột được tặng Kỷ niệm chương chiến sĩ, cách mạng bị địch bắt tù đầy, ông nội và chú ruột là liệt sĩ; bản thân H được UBND xã T và Công an tỉnh tặng giấy khen do có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc; sau khi phạm tội, gia đình bị cáo đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính. Riêng bị cáo T đã tự thú các lần phạm tội của mình. Do đó, cũng cần xem xét áp dụng điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo H và điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo H và T sống ở vùng biên giới, làm thuê, thu nhập không ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 chiếc xuồng gỗ (dài 6m, rộng 1,2m); 01 động cơ máy 4,5HP màu sơn trắng, đỏ; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA 110 màu đen thu giữ của Nguyễn Văn T và 01 điện thoại di động hiệu NOKIA 110 màu đen thu giữ của Nguyễn Văn H là tài sản dùng làm phương tiện phạm tội. Riêng số tiền 600.000 đồng chị Đặng Thị L (là vợ của H) nộp cho Cơ quan An ninh điều tra là số tiền H thu lợi bất chính. Xét thấy cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 1.800.000 đồng mà Nguyễn Văn T thu lợi bất chính, xét thấy cần buộc bị cáo T phải nộp lại để sung vào ngân sách Nhà nước.

[8] Về trách nhiệm của những người có liên quan đến vụ án:

- Đối với Nguyễn Thị Ngọc H1, Huỳnh Thị Phi Y, Khổng Thị H2 có hành vi nhập cảnh trái phép vào ngày 01/12/2020 và 16/01/2021, qua xác minh H1, Y, H2 không có tiền án, tiền sự nên đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm về xuất, nhập cảnh.

- Đối với Võ Văn T1: Trong vụ án này, ông T1 là người sống bằng nghề chạy xe honda ôm chở khách được H thuê chở H1 từ quán nước giải khát trước công ty TNHH N đến bến xe TP. H với số tiền 200.000 đồng, ông T1 không biết H1 nhập cảnh trái phép vào Việt Nam, không biết hành vi phạm tội của H và T nên không có cơ sở vững chắc để buộc T1 cùng đồng phạm.

- Đối với D: Công an tỉnh Đồng Tháp có công văn đề nghị Ty Công an Prey Veng phối hợp xử lý. Trưởng Ty Công an Prey Veng đã chỉ đạo Công an huyện P cùng với lực lượng bảo vệ biên giới Campuchia đã và đang điều tra, xét hỏi, củng cố chứng cứ phạm tội xử lý D theo trình tự tố tụng của Campuchia.

- Đối với H3, P và N: các đối tượng này sinh sống tại Campuchia, không rõ nhân thân, lai lịch nên không thể xác minh làm rõ. Do vậy, chưa đủ cơ sở để xử lý các đối tượng này theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo H là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận. Riêng việc đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T, Hội đồng xét xử xét thấy tình hình tội phạm xâm phạm đến hoạt động quản lý xuất, nhập cảnh của Nhà nước cũng như tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thời gian qua diễn biến phức tạp. Để góp phần đấu tranh phòng chống tội

phạm, bảo vệ an ninh tổ quốc cũng như tính mạng và sức khỏe của nhân dân, cần áp dụng mức hình phạt nghiêm để có thời gian cải tạo giáo dục bị cáo đồng thời cũng để răn đe và phòng ngừa chung. Do đó, không chấp nhận phần đề nghị này.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T cùng phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép”.

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 348; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/01/2021.

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 348; Điều 38; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/01/2021.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 (một) chiếc xuồng gỗ (dài 6m, rộng 1,2m); 01 (một) động cơ máy 4,5HP màu sơn trắng, đỏ; 02 (hai) điện thoại di động hiệu NOKIA 110 màu đen và số tiền 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) đã được thu theo biên lai số 06985 ngày 15/7/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

(01 chiếc xuồng gỗ (dài 6m, rộng 1,2m); 01 (một) động cơ máy 4,5HP màu sơn trắng, đỏ đã gửi lại tại Công an xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền 1.800.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21 và khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Đồng Tháp;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV-THATA tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ quan ANĐT CA tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng nghiệp vụ hồ sơ CA tỉnh Đồng Tháp;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (biết);
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi và NVLQ;
- Lưu HSVA, VT (M).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Lê Khắc Thịnh**